

**DỰ THẢO 2**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù  
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22/6/2015; Luật số 63/2020/QH14 ngày 18/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tỉnh Sóc Trăng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (sau đây gọi tắt là định mức dự toán) kèm theo Quyết định này được

áp dụng cho dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là dự án PPP) và các dự án sử dụng vốn khác trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP, chủ đầu tư căn cứ định mức dự toán kèm theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Đối với dự án sử dụng vốn khác, chủ đầu tư tham khảo áp dụng định mức dự toán kèm theo Quyết định này để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

## **Điều 3. Định mức dự toán xây dựng công trình đặc thù**

Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

## **Điều 4. Quy định chuyển tiếp**

Việc cập nhật chi phí đầu tư xây dựng theo định mức dự toán ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng ... năm 2024.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Bộ Xây dựng; Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Email: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu: VT.

# ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

## CHƯƠNG I: THUYẾT MINH ĐỊNH MỨC

Định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (Sau đây gọi tắt là Định mức dự toán) quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy và thiết bị thi công được xác định phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công cụ thể để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc.

Định mức dự toán được lập trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn; yêu cầu quản lý kỹ thuật, thi công, nghiệm thu; mức độ trang thiết bị máy thi công; biện pháp thi công và quy trình thi công.

### 1. Nội dung định mức

Định mức dự toán bao gồm: Mã hiệu, tên công tác, đơn vị tính, thành phần công việc, quy định áp dụng (nếu có) và các bảng hao phí định mức; trong đó:

Thành phần công việc quy định nội dung các bước công việc từ khi chuẩn bị đến khi hoàn thành công tác theo điều kiện kỹ thuật, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc.

- Bảng các hao phí gồm:

+ *Mức hao phí vật liệu*: Là số lượng vật liệu chính, vật liệu khác cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Mức hao phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu; mức hao phí vật liệu khác được tính bằng tỷ lệ (%) trên chi phí vật liệu chính.

+ *Mức hao phí lao động*: Là số ngày công lao động của kỹ sư, công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công.

Mức hao phí lao động được tính bằng số ngày công theo cấp bậc kỹ sư, công nhân. Cấp bậc kỹ sư, công nhân là cấp bậc bình quân của các kỹ sư và công nhân trực tiếp tham gia thực hiện một đơn vị khối lượng công tác.

+ *Mức hao phí máy thi công*: Là số ca sử dụng máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Mức hao phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng. Mức hao phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

## 2. Kết cấu tập định mức dự toán

- Định mức dự toán công tác xây dựng đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được kết cấu như sau:

- Chương I: Thuyết minh định mức.

- Chương II: Thuyết minh tính toán

+ Phần 1: Công tác xây dựng đặc thù thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

+ Phần 2: Công tác xây dựng đặc thù thuộc lĩnh vực giao thông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

+ Phần 3: Công tác xây dựng đặc thù thuộc lĩnh vực dân dụng và công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng

- Danh mục định mức xây dựng mới:

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
<b>I. Lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn</b>			
1	AB.ST.21111	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu $\leq 0,4m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (phân loại đất cấp I)	100m <sup>3</sup>
2	AB.ST.21112	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu $\leq 0,4m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (phân loại đất cấp II)	100m <sup>3</sup>
3	AB.ST.21121	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (phân loại đất cấp I)	100m <sup>3</sup>
4	AB.ST.21122	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (phân loại đất cấp II)	100m <sup>3</sup>
5	AB.ST.24171	Đào xúc đất bằng máy đào để đắp hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển đi nơi khác bằng máy đào gầu $\leq 0,4m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (đất cấp I)	100m <sup>3</sup>
6	AB.ST.24172	Đào xúc đất bằng máy đào để đắp hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển đi nơi khác	100m <sup>3</sup>

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
		bằng máy đào gầu $\leq 0,4m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (đất cấp II)	
7	AB.ST.24181	Đào xúc đất bằng máy đào để đắp hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển đi nơi khác bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (đất cấp I)	$100m^3$
8	AB.ST.24182	Đào xúc đất bằng máy đào để đắp hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển đi nơi khác bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$ (đất cấp II)	$100m^3$
9	AB.ST.27305	Đào kênh mương rộng $\leq 10m$ bằng máy đào gầu $\leq 0,4m^3$ đặt trên sà lan thép	$100m^3$
10	AB.ST.27306	Đào kênh mương rộng $\leq 10m$ bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ đặt trên sà lan thép	$100m^3$
11	AB.ST.27406	Đào kênh mương rộng $\leq 20m$ bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ đặt trên sà lan thép	$100m^3$
12	AB.ST.27507	Đào đất kênh mương bằng xáng cạp $0,65m^3$ , đất cấp I	$100m^3$
13	AB.ST.27508	Đào đất kênh mương bằng xáng cạp $0,65m^3$ , đất cấp II	$100m^3$
14	AB.ST.27609	Đào đất kênh mương bằng xáng cạp $1m^3$ , đất cấp I	$100m^3$
15	AB.ST.27610	Đào đất kênh mương bằng xáng cạp $1m^3$ , đất cấp II	$100m^3$
16	AB.ST.27701	Đào đất kênh mương bằng xáng cạp $1,25m^3$ đất cấp I	$100m^3$
17	AB.ST.27702	Đào đất kênh mương bằng xáng cạp $1,25m^3$ đất cấp II	$100m^3$
18	AB.ST.28231	Nạo vét, mở rộng kênh mương bằng tàu hút bùn HB công suất tàu 100CV	$100m^3$

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
19	AB.ST.28241	Nạo vét, mở rộng kênh mương bằng tàu hút bùn HB công suất tàu 150CV	100m <sup>3</sup>
20	AB.ST.28251	Nạo vét, mở rộng kênh mương bằng tàu hút bùn HB công suất tàu 300CV	100m <sup>3</sup>
21	AA.ST.56451	Tháo dỡ cấu kiện cửa van, cửa phai thép, inox phục vụ công tác sửa chữa	Tấn
22	AA.ST.56452	Tháo dỡ cấu kiện cơ khí bằng thép, inox	Tấn
23	AI.ST.41120	Sản xuất cửa van bằng thép	Tấn
24	AI.ST.66112	Lắp đặt cửa van bằng thép	Tấn
25	AI.ST.65120	Lắp đặt bulông thép, inox nẹp roan chống thấm cửa van, khung cửa	cái
26	AM.ST.92211	Vận chuyển xà lan qua lộ nhựa vào hiện trường thi công	10Tấn
27	AM.ST.92212	Vận chuyển xà lan qua đê sông, đê biển vào hiện trường thi công	10Tấn
28	AB.ST.92511	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo ≤ 75CV, cự ly 1km đầu	100m <sup>3</sup> /1km
29	AB.ST.92512	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo ≤ 75CV, cự ly ≤ 6km	100m <sup>3</sup> /1km
30	AB.ST.92513	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo ≤ 75CV, cự ly 6÷20km	100m <sup>3</sup> /1km
31	AB.ST.92514	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo ≤ 75CV, cự ly >20km	100m <sup>3</sup> /1km
32	AB.ST.92611	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo ≤ 150CV, cự ly 1km đầu	100m <sup>3</sup> /1km
33	AB.ST.92612	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo ≤ 150CV, cự ly ≤ 6km	100m <sup>3</sup> /1km
34	AB.ST.92613	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan	100m <sup>3</sup> /1km

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
		100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$ , cự ly 6÷20km	
35	AB.ST.92614	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq 150CV$ , cự ly >20km	100m <sup>3</sup> /1km
<b>II. Lĩnh vực giao thông</b>			
36	AB.ST.31111	Đào đất nền đường bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> (đất cấp I)	100m <sup>3</sup>
37	AB.ST.31112	Đào đất nền đường bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> (đất cấp II)	100m <sup>3</sup>
38	AB.ST.31113	Đào đất nền đường bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> (đất cấp III)	100m <sup>3</sup>
39	AB.ST.31114	Đào đất nền đường bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup> (đất cấp IV)	100m <sup>3</sup>
40	AI.ST.63500	Lắp dựng lan can cầu mạ kẽm	Tấn
41	AC.ST.13204	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc $\leq 24m$	100m
42	AC.ST.13205	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc >24m	100m
<b>III. Lĩnh vực dân dụng và công nghiệp</b>			
43	AC.ST.25301	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc 300mm (đất cấp I)	100m
44	AC.ST.25302	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc 300mm (đất cấp II)	100m
45	AC.ST.25401	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc 350mm (đất cấp I)	100m
46	AC.ST.25402	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc 350mm (đất cấp II)	100m

Stt	Mã hiệu định mức	Nhóm, loại công tác xây dựng	Đơn vị tính
47	AC.ST.29501	Nối cọc tròn đường kính D30 (nối bằng đường hàn không dùng bu lông)	1 mỗi nối
48	AC.ST.29502	Nối cọc tròn đường kính D35 (nối bằng đường hàn không dùng bu lông)	1 mỗi nối
49	AC.ST.29503	Nối cọc tròn đường kính D40 (nối bằng đường hàn không dùng bu lông)	1 mỗi nối
50	CK.ST.11301	Đo vẽ hiện trạng để xác định chi phí bồi thường công trình xây dựng gắn liền với đất trong công tác giải phóng mặt bằng (Nhóm I)	m <sup>2</sup>
51	CK.ST.11302	Đo vẽ hiện trạng để xác định chi phí bồi thường công trình xây dựng gắn liền với đất trong công tác giải phóng mặt bằng (Nhóm II)	m <sup>2</sup>
52	CK.ST.11311	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa (Nhóm I)	m <sup>2</sup>
53	CK.ST.11312	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa (Nhóm II)	m <sup>2</sup>
54	CK.ST.11313	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa (Nhóm III)	m <sup>2</sup>
55	CK.ST.11321	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình (Nhóm I)	m <sup>2</sup>
56	CK.ST.11322	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình (Nhóm II)	m <sup>2</sup>
57	CK.ST.11323	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình (Nhóm III)	m <sup>2</sup>

### 3. Hướng dẫn áp dụng

Định mức dự toán cho các công tác đặc thù trên địa bàn tỉnh để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí công tác đặc thù trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Đối với các công tác chưa được quy định hoặc đã được quy định nhưng sử dụng công nghệ thi công mới, biện pháp thi công, điều kiện thi công chưa quy



định trong hệ thống định mức xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và các công tác đã quy định trong hệ thống định mức xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nhưng chưa phù hợp với thiết kế, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công của công trình thì việc xác định định mức dự toán mới, điều chỉnh định mức dự toán để áp dụng cho công trình được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Mục I Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình

## CHƯƠNG II

### ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

#### PHẦN I: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

AB.ST.21110 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  $\leq 0,4M^3$ ;  
MÁY ỦI  $\leq 75CV$

*Thành phần công việc*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính :  $100m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.21110	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu $\leq 0,4m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,535	0,625
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,479	0,534
		Máy đào $0,4m^3$	ca	0,044	0,054
		Máy ủi 75 cv	ca	0,044	0,054
				1	2

AB.ST.21120 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  $\leq 0,65M^3$ ; MÁY ỦI  $\leq 75CV$

*Thành phần công việc*

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính :  $100m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.21120	Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu $\leq 0,65m^3$ ; máy ủi $\leq 75CV$	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,524	0,613
		<i>Máy thi công</i>	ca	0,468	0,523
		Máy đào $0,65m^3$	ca	0,043	0,054
		Máy ủi 75 cv	ca	0,043	0,054
				1	2

Ghi chú: Nếu phải đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào gầu  $\leq 0,5m^3$  thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số  $k=1,01$ .

**AB.ST.24170 ĐÀO XÚC ĐẤT BẰNG MÁY ĐÀO ĐỂ ĐẤP HOẶC ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐI NƠI KHÁC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  $\leq 0,4M^3$ ; MÁY ỦI  $\leq 75CV$**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đấp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi thi công.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.24170	Đào xúc đất bằng máy đào để đấp hoặc đổ lên phương tiện đi nơi khác bằng máy đào gàu $\leq 0,4m^3$ ; máy ủi $\leq 75cv$	<i>Nhân công</i> 3,0/7	công	0,494	0,635
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 0,4m <sup>3</sup>	ca	0,412	0,475
		Máy ủi 75 cv	ca	0,044	0,047
				1	2

**AB.ST.24180 ĐÀO XÚC ĐẤT BẰNG MÁY ĐÀO ĐỂ ĐẤP HOẶC ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN ĐI NƠI KHÁC BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  $\leq 0,65M^3$ ; MÁY ỦI  $\leq 75CV$**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đấp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi thi công.

Đơn vị tính : 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.24180	Đào xúc đất bằng máy đào để đấp hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển đi nơi khác bằng máy đào gàu $\leq 0,65m^3$ ; máy ủi $\leq 75cv$	<i>Nhân công</i> 3,0/7	công	0,484	0,622
		<i>Máy thi công</i> Máy đào 0,65m <sup>3</sup>	ca	0,403	0,466
		Máy ủi 75 cv	ca	0,043	0,046
				1	2

Ghi chú: Nếu phải đào xúc đất bằng máy đào để đắp hoặc đổ lên phương tiện đi nơi khác bằng máy đào gàu  $\leq 0,5m^3$  thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số  $k=1,01$ .

**AB.ST.27305 ĐÀO KÊNH MƯƠNG RỘNG  $\leq 10M$  BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  $\leq 0,4M^3$  ĐẶT TRÊN SÀ LAN THÉP**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào kênh mương rộng bằng máy đào đặt trên sà lan đổ đúng nơi quy định. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính :  $100m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.27305	Đào kênh mương rộng $\leq 10m$ bằng máy đào gàu $\leq 0,4m^3$ đặt trên sà lan thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,544
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy đào gàu $0,4m^3$	ca	0,457
		Sà lan 100T	ca	0,457

**AB.ST.27306 ĐÀO KÊNH MƯƠNG RỘNG  $\leq 10M$  BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  $\leq 0,65M^3$  ĐẶT TRÊN SÀ LAN THÉP**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào kênh mương rộng bằng máy đào đặt trên sà lan đổ đúng nơi quy định. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính :  $100m^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.27306	Đào kênh mương rộng $\leq 10m$ bằng máy đào gàu $\leq 0,65m^3$ đặt trên sà lan thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,473
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy đào gàu $0,65m^3$	ca	0,448
		Sà lan 100T	ca	0,448

Ghi chú: Nếu phải đào kênh mương rộng  $\leq 10m$  bằng máy đào gàu gàu  $\leq 0,5m^3$  thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số  $k=1,01$ .

AB.ST.27406 ĐÀO KÊNH MƯƠNG RỘNG  $\leq 20\text{M}$  BẰNG MÁY ĐÀO GÀU  
 $\leq 0,65\text{M}^3$  ĐẶT TRÊN SÀ LAN THÉP

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào kênh mương ruộng bằng máy đào đặt trên sà lan đổ đúng nơi quy định. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính :  $100\text{m}^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.27406	Đào kênh mương rộng $\leq 20\text{m}$ bằng máy đào gầu $\leq 0,65\text{m}^3$ đặt trên sà lan thép	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	3,333
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy đào gầu $0,65\text{m}^3$	ca	0,392
		Sà lan 100T	ca	0,392

AB.ST.27500 ĐÀO ĐẤT KÊNH MƯƠNG BẰNG XÁNG CẤP  $0,65\text{M}^3$

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào nạo vét, vị trí đổ đất;

Di chuyển máy, thiết bị trong phạm vi công trường; định vị thiết bị;

Đào, nạo vét kênh mương và đổ đất đúng nơi quy định (theo thiết kế);

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường;

Hoàn thiện lòng kênh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Thu dọn hiện trường sau khi thi công (chưa bao gồm công tác đắp, hoàn thiện bờ kênh theo thiết kế).

Đơn vị tính :  $100\text{m}^3$

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.27500	Đào đất kênh mương bằng xáng cấp $0,65\text{m}^3$	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	2,245	2,437
		<i>Máy thi công</i>			
		Xáng cấp $0,65\text{m}^3$	ca	0,327	0,375
				7	8

### AB.ST.27600 ĐÀO ĐẤT KÊNH MƯƠNG BẰNG XÁNG CẤP 1M3

#### *Thành phần công việc*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào nạo vét, vị trí đổ đất;

Di chuyển máy, thiết bị trong phạm vi công trường; định vị thiết bị;

Đào, nạo vét kênh mương và đổ đất đúng nơi quy định (theo thiết kế);

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường;

Hoàn thiện lòng kênh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (chưa bao gồm công tác đắp, hoàn thiện bờ kênh theo thiết kế).

Đơn vị tính :100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.27600	Đào đất kênh mương bằng xáng cấp 1m3	<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i> Xáng cấp 1m <sup>3</sup>	công	2,037	2,142
			ca	0,254	0,290
				9	10

### AB.ST.27700 ĐÀO ĐẤT KÊNH MƯƠNG BẰNG XÁNG CẤP 1,25M3

#### *Thành phần công việc*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào nạo vét, vị trí đổ đất;

Di chuyển máy, thiết bị trong phạm vi công trường; định vị thiết bị;

Đào, nạo vét kênh mương và đổ đất đúng nơi quy định (theo thiết kế);

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường;

Hoàn thiện lòng kênh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (chưa bao gồm công tác đắp, hoàn thiện bờ kênh theo thiết kế).

Đơn vị tính :100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AB.ST.27700	Đào đất kênh mương bằng xáng cấp 1,25m3	<i>Nhân công 3,5/7</i> <i>Máy thi công</i> Xáng cấp 1,25m <sup>3</sup>	công	1,955	2,022
			ca	0,204	0,224
				1	2

## AB.ST.28200 NẠO VẾT, MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG BẰNG TÀU HÚT BÙN

### *Hướng dẫn áp dụng*

Định mức dự toán công tác đào, nạo vét kênh mương, san lấp mặt bằng công trình thuỷ lợi bằng tàu hút bùn (định mức tàu hút bùn) được tính cho một đơn vị khối lượng ( $1\text{m}^3$  đào, nạo vét, san lấp mặt bằng). Khối lượng đào, nạo vét kênh mương được đo tại nơi đào; khối lượng san lấp mặt bằng được đo tại nơi đắp.

Định mức tàu hút bùn chưa tính chi phí cho công tác bảo đảm an toàn giao thông thủy (các phương tiện lưu thông trên kênh, rạch) và các chi phí san gạt, hoàn thiện mặt bằng sau khi san lấp.

Định mức tàu hút bùn được lập cho các loại tàu đang sử dụng phổ biến trong công tác đào, nạo vét kênh mương, san lấp mặt bằng công trình trong điều kiện thi công bình thường (điều kiện chuẩn) theo tính năng kỹ thuật của tàu như: Công suất, chiều sâu nạo vét, chiều cao xả và chiều dài xả (xem bảng 1)

**Bảng 1: Điều kiện thi công của tàu hút bùn (điều kiện chuẩn)**

Loại tàu (CV)	Chiều sâu đào, nạo vét tối đa (m)	Chiều cao xả $H_c$ (m)	Chiều dài xả $L_c$ (m)
HB100 CV	2,0	1,4	$\leq 50$
HB150 CV	3,5	1,4	$\leq 100$
HB300 CV	4,5	1,4	$\leq 100$

- Chiều sâu đào (nạo vét) tối đa là chiều sâu tính từ mặt nước đến lớp đào sâu nhất;

- Chiều cao xả H: Là chiều cao tính từ mặt nước đến tâm của miệng ống xả;

- Chiều dài xả L: Là khoảng cách tính từ trung tâm khoang đào đến nơi đổ đất (đo theo đường ống xả bao gồm cả ống sông và ống bờ).

Trường hợp thi công khác với các điều kiện qui định ở Bảng 1 thì các thành phần hao phí trong định mức được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:

1. Khi chiều cao xả lớn hơn điều kiện chuẩn (quy định ở Bảng 1) thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số  $K_H$ .

$$K_H = \frac{1}{0,91^x} ; x = H_{tt} - H_c$$

*Trong đó:*

- x là khoảng chiều cao tăng thêm so với điều kiện chuẩn (m);
- $H_{tt}$  là chiều cao ống xả thực tế tại hiện trường (m);
- $H_c$  là chiều cao ống xả chuẩn (m).

2. Khi chiều dài ống xả lớn hơn điều kiện chuẩn (quy định ở Bảng 1) thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số  $K_L$ .

$$K_L = \frac{1}{0,92^{0,01y}} ; y = L_{tt} - L_c$$

*Trong đó:*

- y là đoạn chiều dài tăng thêm so với điều kiện chuẩn (m);
- $L_{tt}$  là chiều dài ống xả thực tế tại hiện trường (m);
- $L_c$  là chiều dài ống xả chuẩn (m);

3. Khi đào, nạo vét ở những vùng có nhiều cây cối và rễ cây cuốn lưỡi phay thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1 (tính cho khối lượng đất có nhiều cây cối và rễ cây với lớp đất  $\leq 1,2m$ ).

4. Khi đào, nạo vét ở những khu vực có biên độ thủy triều dao động lớn hơn 1,5 m, hai bên bờ kênh mương có sinh lầy, nơi có lũ mùa (nước lớn) ... công tác làm neo tàu khó khăn, thường bị nhổ neo thì hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,25.

5. Khi đào, nạo vét ở khu vực mà hai bên bờ kênh mương có nhà cửa, vườn tược v.v... hoặc có chướng ngại vật yêu cầu độ lưu không ống bờ  $> 25m$  thì cứ thêm 25m ống bờ, hao phí nhân công được nhân với hệ số 1,25.

6. Hiện trường có cao trình mặt đất đào cao hơn mặt nước từ 1,5 m trở lên, hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,03 cho phần khối lượng từ 1,5m trở lên.

7. Khi bề rộng đáy kênh  $\leq 8m$  thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,05.

8. Khi sử dụng tàu hút bùn để hút cát (ở sông, hồ...) san lấp mặt bằng công trình thì hao phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,1.

Nếu trong một hiện trường thi công bị ảnh hưởng của nhiều yếu tố thì được nhân dồn các hệ số.



**AB.ST.28231 NẠO VÉT, MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG BẰNG TÀU HÚT BÙN HB CÔNG SUẤT TÀU 100CV**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào, nạo vét;

Di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường; lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, lắp đặt đường ống từ nơi đào, nạo vét đến nơi đổ đất;

Đào nạo, vét kênh mương và vận chuyển đến vị trí đổ theo thiết kế (hoặc hút cát, vận chuyển đến nơi san lấp mặt bằng);

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường;

Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.28231	Nạo vét, mở rộng kênh mương bằng tàu hút bùn HB công suất tàu 100 cv	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	1,119
		<i>Máy thi công</i> Tàu hút bùn HB100 cv	ca	0,649

**AB.ST.28241 NẠO VÉT, MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG BẰNG TÀU HÚT BÙN HB CÔNG SUẤT TÀU 150CV**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào, nạo vét;

Di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường; lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, lắp đặt đường ống từ nơi đào, nạo vét đến nơi đổ đất;

Đào nạo, vét kênh mương và vận chuyển đến vị trí đổ theo thiết kế (hoặc hút cát, vận chuyển đến nơi san lấp mặt bằng);

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường;

Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.28241	Nạo vét, mở rộng kênh mương bằng tàu hút bùn HB công suất	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,659
		<i>Máy thi công</i> Tàu hút bùn HB150	ca	0,242

	tàu 150 cv	cv		
--	------------	----	--	--

**AB.ST.28251 NẠO VẾT, MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG BẰNG TÀU HÚT BÙN HB CÔNG SUẤT TÀU 300CV**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí đào, nạo vét;

Di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường; lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, lắp đặt đường ống từ nơi đào, nạo vét đến nơi đổ đất;

Đào nạo, vét kênh mương và vận chuyển đến vị trí đổ theo thiết kế (hoặc hút cát, vận chuyển đến nơi san lấp mặt bằng);

Đảm bảo an toàn trong quá trình thi công tại công trường;

Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AB.ST.28251	Nạo vét, mở rộng kênh mương bằng tàu hút bùn HB công suất tàu 300 cv	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,409
		<i>Máy thi công</i> Tàu hút bùn HB300 cv	ca	0,150

**AA.ST.56451 THÁO DỠ CẤU KIỆN CỬA VAN, CỬA PHAI THÉP, INOX PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA**

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ cấu kiện cửa van, cửa phai thép, inox bằng thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AA.ST.56451	Tháo dỡ cấu kiện cửa van, cửa phai thép, inox phục vụ công tác sửa chữa	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	1,200
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	2,973
		<i>Máy thi công</i>		
Cần trục ô tô 6T	ca	0,065		
Máy hàn 23 Kw	ca	0,292		

## AA.ST.56452 THÁO DỠ CẦU KIẾN CƠ KHÍ BẰNG THÉP, INOX

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn, cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AA.ST.56452	Tháo dỡ cấu kiện cơ khí bằng thép, inox	<i>Vật liệu</i>		
		Que hàn	kg	1,200
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	2,063
		<i>Máy thi công</i>		
Cần trục ô tô 6T	ca	0,054		
Máy hàn 23 Kw	ca	0,104		

## AI.ST.41120 SẢN XUẤT CỬA VAN, CỬA PHAI BẰNG THÉP

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tập kết thiết bị máy móc, dụng cụ và vật tư;

Lấy dấu, cắt, uốn, nắn, làm sạch, mài, sửa thép tấm. Gá, dựng dầm, hàn và hoàn chỉnh các dầm, gia công các chi tiết theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật;

Lắp ráp cửa, mài, làm sạch hoàn thiện. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Vệ sinh, thu dọn hiện trường sau khi thi công

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AI.ST.41120	Sản xuất cửa van, cửa phai bằng thép	<i>Vật liệu</i>		
		Thép inox các loại	kg	1,050
		Đá mài	viên	2,51
		Que hàn thép CT3	kg	2,18
		Que hàn thép không rỉ	kg	34,57
		Vật liệu khác	%	1,0
		<i>Nhân công</i>		
Nhân công xử lý bậc 4,5/7	công	87,667		

		<i>Máy thi công</i>		
		Máy cưa 2,7 Kw	ca	4,692
		Máy tiện 10 Kw	ca	3,047
		Máy phay bào 7 Kw	ca	2,533
		Máy hàn 23 Kw	ca	7,300
		Máy mài 2,7 Kw	ca	1,800
		Máy cắt thép Flaxma	ca	5,500
		Máy khoan 4,5 Kw	ca	4,200
		Máy khoan 2,5 Kw	ca	0,600
		Cần cẩu 10T	ca	0,100

### AI.ST.66112 LẮP ĐẶT CỬA VAN, CỬA PHAI BẰNG THÉP

#### *Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc dụng cụ; vận chuyển cửa van, vật liệu trong phạm vi;

Đo đạc, kiểm tra tim móc, làm giàn trượt để vận chuyển cửa van;

Lắp đặt cửa van vào đúng vị trí thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật;

Vệ sinh, thu dọn mặt bằng thi công.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AI.ST.66112	Lắp đặt cửa van, cửa phai bằng thép	<i>Vật liệu</i>		
		Thép hình	kg	22,0
		Que hàn thép CT3	kg	5,0
		Ôxy	kg	0,3
		Gas	kg	0,45
		Gỗ ván	kg	0,01
		Vật liệu khác	%	5,0
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 4,5/7	công	16,472
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23 Kw	ca	1,204
		Cần cẩu 50T	ca	0,199
		Palăng 10T	ca	0,542
		Palăng 5T	ca	0,564
Máy mài 2,7 Kw	ca	0,230		

AI.ST.65120 LẮP ĐẶT BULÔNG THÉP, INOX NẸP ROAN CHỐNG THẨM CỬA VAN, KHUNG CỬA

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ, tập kết nơi lắp đặt;

Đo đạc xác định vị trí lắp ghép; khoan các lỗ để lắp đặt các nẹp roan vào cửa van, khung cửa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: Cái

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AI.ST.65120	Lắp đặt bulông thép, inox nẹp roan chống thấm cửa van, khung cửa	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	0,056
		<i>Máy thi công</i> <i>Máy siết bu lông 2,5kW</i>	ca	0,041

AM.ST.92200 VẬN CHUYỂN XÀ LAN ĐẾN HIỆN TRƯỜNG THI CÔNG QUA LỘ NHỰA, ĐÊ SÔNG, ĐÊ BIỂN VÀO HIỆN TRƯỜNG THI CÔNG

*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị công cụ, dụng cụ, tập kết máy móc;

Vận chuyển xà lan qua lộ nhựa, đê sông, đê biển.

Đơn vị tính: 10 Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AM.ST.92211	Vận chuyển xà lan qua lộ nhựa vào hiện trường thi công	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,064
		<i>Máy thi công</i> <i>Cần trục ô tô 25t</i>	ca	0,032
AM.ST.92212	Vận chuyển xà lan qua đê sông, đê biển vào hiện trường thi công	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	0,119
		<i>Máy thi công</i> <i>Cần trục ô tô 25t</i>	ca	0,058

Ghi chú: Trường hợp sử dụng máy đào gầu 0,65m<sup>3</sup> để thực hiện vận chuyển xà lan qua các địa hình phức tạp mà cần trục ô tô không đến được thì định mức nhân công, máy thi công nói trên nhân với hệ số k=0,90. Cần xác định biện pháp thi công phù hợp để đáp ứng tiến độ, hiệu quả công việc.

**AB.ST.92500 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỒ ĐI BẰNG PHAO THÉP 60 TẤN, TÀU KÉO  $\leq 75CV$**

*Thành phần công việc:*

Nạo vét bằng tàu hút bùn: Vận chuyển đất, cát bằng tàu kéo phao thép sau khi đất, cát được đổ lên phao thép.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Khối lượng hao phí tính toán			
				1km	$\leq 6km$	6÷20km	$\geq 20km$
AB.ST.92500	Vận chuyển đất, cát đồ đi bằng phao thép 60 tấn, tàu kéo $\leq 75CV$	Máy thi công	ca	0,313	0,198	0,134	0,096
		Phao thép 60 Tấn					
		Tàu kéo $\leq 75CV$	ca	0,313	0,198	0,134	0,096
				11	12	13	14

AB.ST.92600 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỎ ĐI BẰNG XÀ LAN 100÷250 TẤN, TÀU KÉO  $\leq$  150CV

*Thành phần công việc:*

Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bùn: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1 km tiếp đổ lên xà lan và tàu kéo

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>/1km

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị tính	Khối lượng hao phí tính toán			
				1km	$\leq$ 6km	6÷20km	$\geq$ 20km
AB.ST.92600	Vận chuyển đất, cát đỏ đi bằng xà lan 100÷250 tấn, tàu kéo $\leq$ 150CV	Máy thi công	ca	0,170	0,148	0,122	0,080
		Xà lan 100÷250 tấn					
		Tàu kéo $\leq$ 150CV	ca	0,170	0,148	0,122	0,080
				11	12	13	14



**PHẦN II: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC  
GIAO THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**AB.ST.31110 ĐÀO ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO 0,4M<sup>3</sup>**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đồ đúng nơi quy định hoặc đồ lên phương tiện vận chuyên. Bạt vữa mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m<sup>3</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất			
				I	II	III	IV
AB.ST.31110	Đào đất nền đường bằng máy đào 0,4m <sup>3</sup>	<i>Nhân công 3,0/7</i>	công	2,907	3,579	4,224	5,016
		<i>Máy thi công Máy đào 0,4m<sup>3</sup></i>	ca	0,411	0,484	0,613	0,761
		<i>Máy ủi 110 cv</i>	ca	0,039	0,066	0,082	0,091
				1	2	3	4

**AI.ST.63500 LẮP DỰNG LAN CAN CẦU MẠ KẼM**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: Tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AI.ST.63500	Lắp dựng lan can cầu mạ kẽm	<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	3,367
		<i>Máy thi công Cần trục ô tô 5T</i>	ca	0,221

AC.ST.13201 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP KÍCH THƯỚC CỌC  
25X25CM DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2  
TẤN CHIỀU DÀI CỌC  $\leq 24M$

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AC.ST.13201	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc $\leq 24m$	<i>Vật liệu</i>		
		Cọc bê tông	m	101,0
		Vật liệu khác	%	2,000
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	4,599
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu đóng cọc búa 1,2t	ca	1,993
		Cần cẩu 25t	ca	1,993
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,135
		Sà lan 200t	ca	1,993
Máy khác	%	2,000		

**AC.ST.13300 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP KÍCH THƯỚC CỌC  
25X25CM DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2  
TẤN CHIỀU DÀI CỌC >24M**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Hao phí định mức
AC.ST.13301	Đóng cọc bê tông cốt thép kích thước cọc 25x25cm dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn chiều dài cọc >24m	<i>Vật liệu</i>		
		Cọc bê tông	m	101,0
		Vật liệu khác	%	2,000
		<i>Nhân công</i>		
		Nhân công bậc 3,5/7	công	3,906
		<i>Máy thi công</i>		
		Tàu đóng cọc búa 1,2t	ca	1,853
		Cần cẩu 25t	ca	1,853
		Tàu kéo 150 cv	ca	0,135
		Sà lan 200t	ca	1,853
Máy khác	%	2,000		

**PHẦN III: CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẶC THÙ THUỘC LĨNH VỰC DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG**

**AC.ST.25300 ÉP TRƯỚC CỌC BTCT, CỌC ỐNG, ĐƯỜNG KÍNH CỌC 300MM**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vận chuyển cọc trong phạm vi công trường. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AC.ST.25300	Ép trước cọc BTCT, cọc ống, đường kính cọc 300mm	<i>Vật liệu</i>			
		Cọc bê tông	m	101,0	101,0
		Vật liệu khác	%	1,00	1,00
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân công bậc 3,5/7	công	9,341	11,389
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy ép cọc 200 Tấn	ca	2,028	2,200
		Cần cẩu 10 Tấn	ca	2,028	2,200
Máy khác	%	3,000	3,000		
				1	2

**AC.ST.25400 ÉP TRƯỚC CỌC BTCT, CỌC ỐNG, ĐƯỜNG KÍNH CỌC 350MM**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, vận chuyển cọc trong phạm vi công trường. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cầu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: 100m

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất	
				I	II
AC.ST.25400	Ép trước cọc BTCT, cọc ống,	<i>Vật liệu</i> Cọc bê tông	m	101,0	101,0

	đường kính cọc 350mm	Vật liệu khác	%	1,00	1,00
		<i>Nhân công</i>			
		Nhân công bậc 3,5/7	công	12,487	15,164
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy ép cọc 200 Tấn	ca	2,536	2,972
		Cần cẩu 10 Tấn	ca	2,536	2,972
		Máy khác	%	3,000	3,000
				1	2

**AC.ST.29500 NỐI CỌC TRÒN (NỐI BẰNG ĐƯỜNG HÀN KHÔNG DÙNG BU LÔNG)**

*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cấp đất		
				D30	D35	D40
AC.ST.29500	Nối cọc tròn (nối bằng đường hàn không dùng bu lông)	<i>Vật liệu</i>				
		Que hàn	kg	1,721	2,756	4,358
		<i>Nhân công</i>				
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,508	0,630	0,728
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy hàn 23kw	ca	0,374	0,519	0,816
		Máy khác	%	3,000	3,000	3,000
				1	2	3

Đơn vị tính: 1 mỗi nối

**CK.ST.11300 ĐO VẼ HIỆN TRẠNG ĐỂ XÁC ĐỊNH CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN VỚI ĐẤT TRONG CÔNG TÁC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG**

*Thành phần công việc*

Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị;

Công tác đo vẽ: Toàn bộ từ khâu chọn điểm đo góc, đo cạnh, tính toán bình sai lưới tam giác nhỏ, đường chuyền kinh vĩ, đường chuyền toàn đạc, thủy chuẩn đo vẽ;

Tiến hành đo vẽ chi tiết các điểm đặc trưng;

Vẽ chi tiết hồ sơ hiện trạng;

Kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp;

Nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm công trình	
				I	II
CK.ST.11300	Đo vẽ hiện trạng để xác định chi phí bồi thường công trình xây dựng gắn liền với đất trong công tác giải phóng mặt bằng	<i>Vật liệu</i>			
		Sổ đo	quyển	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	15	15
		<i>Nhân công</i>			
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,0123	0,0118
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,025	0,024
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,0123	0,0118
		Máy khác	%	10	10
				1	2

**Ghi chú :**

Phân nhóm công trình đo vẽ hiện trạng:

Công trình đo vẽ hiện trạng được phân thành các nhóm, có định mức đo vẽ khác nhau, tùy theo tính chất của công trình. Cụ thể như sau:

- Nhóm I: bao gồm nhà biệt thự, trụ sở cơ quan, bệnh viện;
- Nhóm II: bao gồm nhà ở, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường học cấp I, cấp II, cấp III;
- Nhóm III: bao gồm nhà xưởng, nhà tạm, trạm xăng.

**CK.ST.11310 ĐO VẼ HIỆN TRẠNG ĐỂ CẢI TẠO, NÂNG CẤP, SỬA CHỮA**

*Thành phần công việc*

Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị;

Công tác đo vẽ: đo chi tiết công trình, đo cao.

Tiến hành đo vẽ chi tiết các điểm đặc trưng;

Vẽ chi tiết hồ sơ hiện trạng;

Kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp;

Nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm công trình		
				I	II	III
CK.ST.11310	Đo vẽ hiện trạng để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa	<i>Vật liệu</i>				
		Sổ đo	quyển	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	15	15	15
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,0114	0,0107	0,0098
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,023	0,022	0,020
		<i>Máy thi công</i>				
		Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,0114	0,0107	0,0098
Máy khác	%	10	10	10		
				1	2	3

**Ghi chú :**

Phân nhóm công trình đo vẽ hiện trạng:

Công trình đo vẽ hiện trạng được phân thành các nhóm, có định mức đo vẽ khác nhau, tùy theo tính chất của công trình. Cụ thể như sau:

- Nhóm I: bao gồm nhà biệt thự, trụ sở cơ quan, bệnh viện;
- Nhóm II: bao gồm nhà ở, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường học cấp I, cấp II, cấp III;
- Nhóm III: bao gồm nhà xưởng, nhà tạm, trạm xăng.

## CK.ST.11320 ĐO VẼ HIỆN TRẠNG ĐỂ CẤP GIẤY SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH

*Thành phần công việc:*

Nhận nhiệm vụ, đi thực địa, chuẩn bị dụng cụ, vật tư trang thiết bị;

Công tác đo vẽ: Toàn bộ từ khâu chọn điểm đo góc, đo cạnh, tính toán bình sai lưới tam giác nhỏ, đường chuyền kinh vĩ, đường chuyền toàn đạc, thủy chuẩn đo vẽ;

Tiến hành đo vẽ chi tiết các điểm đặc trưng;

Vẽ chi tiết hồ sơ;

Kiểm tra hoàn chỉnh công tác nội, ngoại nghiệp;

Nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: m<sup>2</sup>

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Nhóm công trình		
				I	II	III
CK.ST.11320	Đo vẽ hiện trạng để cấp giấy sở hữu nhà ở và công trình	<i>Vật liệu</i>				
		Sổ đo	quyển	0,050	0,050	0,050
		Vật liệu khác	%	15	15	15
		<i>Nhân công</i>				
		Kỹ sư bậc 4,0/8	công	0,0104	0,0098	0,0094
		Nhân công bậc 3,5/7	công	0,021	0,020	0,019
		<i>Máy thi công</i>				
Máy toàn đạc điện tử TS06 hoặc loại tương tự	ca	0,0104	0,0098	0,0094		
Máy khác	%	10	10	10		
				1	2	3

### Ghi chú :

Phân nhóm công trình đo vẽ hiện trạng:

Công trình đo vẽ hiện trạng được phân thành các nhóm, có định mức đo vẽ khác nhau, tùy theo tính chất của công trình. Cụ thể như sau:

- Nhóm I: bao gồm nhà biệt thự, trụ sở cơ quan, bệnh viện;
- Nhóm II: bao gồm nhà ở, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường học cấp I, cấp II, cấp III;
- Nhóm III: bao gồm nhà xưởng, nhà tạm, trạm xăng.



## PHỤ LỤC

### BẢNG 0.1: PHÂN CẤP ĐẤT

*(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)*

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất mùn, đất đen, đất hoang thổ.</li> <li>- Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.</li> </ul>
	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát.</li> <li>- Đất màu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo.</li> <li>- Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ.</li> <li>- Đất phù sa, cát bồi, đất màu, đất bùn, đất nguyên thổ toi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> </ul>
	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất sét pha cát.</li> <li>- Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm.</li> <li>- Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc rễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> <li>- Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m<sup>3</sup> trở lên.</li> </ul>
II	4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính.</li> <li>- Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn.</li> <li>- Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ.</li> <li>- Đất sét nặng kết cấu chặt.</li> <li>- Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành.</li> <li>- Đất màu mềm.</li> </ul>
II	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất sét pha màu xám (bao gồm màu xanh lam, màu xám của vôi).</li> <li>- Đất mặt sườn đồi có ít sỏi.</li> <li>- Đất đỏ ở đồi núi.</li> </ul>

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất sét pha sỏi non.</li> <li>- Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> <li>- Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoang thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ &gt; 300kg đến 500kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> </ul>
III	6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ.</li> <li>- Đất chua, đất kiềm thổ cứng.</li> <li>- Đất mặt đê, mặt đường cũ.</li> <li>- Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dày.</li> <li>- Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây &gt;10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> <li>- Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.</li> </ul>
	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích.</li> <li>- Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ.</li> <li>- Đất cao lạnh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thể tích hoặc &gt;300kg đến 500kg trong 1m<sup>3</sup>.</li> </ul>
IV	8	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất lẫn đá tảng, đá trái &gt; 20% đến 30% thể tích.</li> <li>- Đất mặt đường nhựa hỏng.</li> <li>- Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường).</li> <li>- Đất lẫn đá bọt.</li> </ul>
	9	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất lẫn đá tảng, đá trái &gt; 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét.</li> <li>- Đất có lẫn từng vĩa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm).</li> <li>- Đất sỏi đỏ rắn chắc.</li> </ul>



**BẢNG 0.2**  
**BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT DÙNG CHO CÔNG TÁC ĐÀO, NẠO VẾT**  
**KÊNH MƯƠNG BẰNG TÀU HÚT BÙN**

Cấp đất	Loại đất	Phương pháp nhận biết
I	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất cát hạt mịn có xen lẫn các hạt bụi, hạt sét, mùn... có kết cấu rời rạc. Có độ rỗng <math>\varepsilon &gt; 1,0</math></li> <li>- Đất cát hạt nhỏ có xen lẫn cát mịn, các hạt bụi, hạt sét., có kết cấu rời rạc. Có độ rỗng <math>\varepsilon &gt; 1,0</math></li> <li>- Đất phù sa mới bồi lắng, lắng. Có độ sệt <math>B &gt; 1</math></li> <li>- Bùn lỏng ở trạng thái chảy có độ sệt <math>B &gt; 1</math></li> </ul>	Dùng xô có thể xúc được dễ dàng
II	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất cát hạt vừa và nhỏ có xen lẫn hạt bụi và hạt sét... ở trạng thái xốp. Có độ rỗng trong khoảng: <math>0,8 &lt; \varepsilon \leq 1,0</math></li> <li>- Đất thịt pha cát xen lẫn hạt bụi, hạt sét..., ở trạng thái dẻo chảy. Có độ sệt <math>B</math> trong khoảng: <math>0,75 &lt; B \leq 1</math>.</li> <li>- Đất thịt pha sét xen lẫn cát mịn, mùn..., ở trạng thái dẻo chảy; có độ sệt <math>B</math> trong khoảng: <math>0,75 &lt; B \leq 1</math>.</li> <li>- Đất sét có xen lẫn hạt cát, hạt bụi..., ở trạng thái dẻo chảy. Có độ sệt <math>B &gt; 1</math>.</li> <li>- Đất phù sa bồi lắng, lắng đọng có độ sệt <math>B</math> trong khoảng: <math>0,75 &lt; B \leq 1</math>.</li> <li>- Than bùn dạng non ở trạng thái xốp.</li> </ul>	Dùng xẻng ấn mạnh tay có thể xúc được
III	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất thịt pha cát xen lẫn hạt sét..., ở trạng thái tương đối chặt. Có độ sệt <math>B</math> trong khoảng: <math>0,5 &lt; B \leq 0,75</math>.</li> <li>- Đất thịt pha sét xen lẫn hạt cát..., ở trạng thái dẻo mềm. Có độ sệt <math>B</math> trong khoảng: <math>0,5 &lt; B \leq 0,75</math>.</li> <li>- Đất bồi lắng, lắng đọng có độ sệt <math>B</math> trong khoảng: <math>0,5 &lt; B \leq 0,75</math>.</li> </ul>	Dùng xẻng đập mạnh mới xúc được
IV	Gồm 1 trong các loại đất sau:	Dùng cuốc

<b>Cấp đất</b>	<b>Loại đất</b>	<b>Phương pháp nhận biết</b>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất thịt pha sét xen lẫn hạt bụi, hạt cát..., ở trạng thái dẻo cứng. Có độ sệt B trong khoảng: <math>0,25 &lt; B \leq 0,5</math>.</li> <li>- Đất sét có xen lẫn các hạt bụi, hạt cát... ở trạng thái dẻo cứng; có độ sệt B trong khoảng: <math>0,25 &lt; B \leq 0,5</math>.</li> <li>- Đất cát xen lẫn sạn sỏi nhỏ và hạt bụi (tỷ lệ sạn sỏi chiếm khoảng 10 - 25%) ... ở trạng thái chặt; có độ rỗng <math>\epsilon &lt; 0,55</math>.</li> <li>- Đất có lẫn vỏ sò, vỏ hến, sỏi sạn... chiếm khoảng từ 10 - 30%, ở trạng thái chặt.</li> </ul>	bàn có thể cuốc được
V	<p>Gồm 1 trong các loại đất sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất sét pha thịt ở trạng thái nửa rắn, có độ sệt <math>B \leq 0,25</math>.</li> <li>- Đất sét pha lẫn các hạt sạn, sỏi nhỏ (tỷ lệ sạn sỏi chiếm khoảng 10 - 25%) xen lẫn hạt bụi, hạt cát... ở trạng thái nửa rắn, có độ sệt <math>B \leq 0,25</math>.</li> <li>- Đất có lẫn vỏ sò, vỏ hến ... (lượng vỏ sò, vỏ hến... chiếm khoảng 60%).</li> </ul>	Dùng cuốc chim có thể đào được từng cục nhỏ